Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 01 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	45/51	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**	45	2037 m^2/2356HS
1	Phòng học kiên cố	45	0,9 m^2/HS
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	**Số điểm trường lẻ**	1	815 m^2
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	3386	1,4 m^2/HS
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	1149	0,5 m^2/HS
VI	**Tổng diện tích các phòng**	2189.5	0,93 m^2/HS
1	Diện tích phòng học (m^2)	2037	0,9 m^2/HS
2	Diện tích thư viện (m^2)	70	0,03 m^2/HS
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)*		
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*		
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*		
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	43	0,02 m^2/HS
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	21,5	0,01 m^2/HS
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*		
9	*Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m^2)*	18	0,01 m^2/HS
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	13	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	13	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	11	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	12	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	11	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	/	
2.2	Khối lớp 2	/	
2.3	Khối lớp 3	/	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.4	Khối lớp 4	/	
2.5	Khối lớp 5	/	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**96**	
IX	**Tổng số thiết bị thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	47	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Nhạc cụ	2	
6	Bảng tương tác thông minh	17	
7	Thiết bị khác: Máy chiếu	3	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**119**
XI	**Nhà ăn**	/

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	/	/	/
XIII	**Khu nội trú**	/	/	/

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	12	5/7	0,10m^2/HS	Nam: 0,07m^2/HS Nữ: 0,14 m^2/HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	Lưới	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

Phạm Thị Nam Hồng